

Phụ lục

TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ BHYT CHO ĐỒNG BÀO DTTS GIAI ĐOẠN 2022 – 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số người	Tổng số tiền hỗ trợ	Phân kỳ ngân sách hỗ trợ				
				Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Ghi chú
I	Hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và xã khu vực I thuộc phạm vi vùng DTTS và MN	28.258	15.672.353.580	2.876.847.300	4.753.576.800	2.084.687.280	5.957.242.200	Biểu số 1
1	Hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống tại các xã không thuộc phạm vi vùng DTTS & MN	1.003	738.788.040	116.747.460	120.770.460	187.139.160	314.130.960	Biểu số 2
2	Hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số các xã khu vực III khi đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025	11.379	11.633.726.520	0	41.839.200	65.707.200	11.526.180.120	Biểu số 3
Tổng		40.640	28.044.868.140	2.993.594.760	4.916.186.460	2.337.533.640	17.797.553.280	

Biểu số 1
KINH PHÍ HỖ TRỢ BHYT CHO ĐỒNG BÀO DTTS SINH SỐNG TẠI CÁC XÃ
ĐÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI VÀ XÃ KHU VỰC I
(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Xã	Số năm hỗ trợ BHYT	Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% đối với đối tượng DTTS chưa được hưởng BHYT		Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% đối với đối tượng DTTS được hưởng BHYT nhà nước hỗ trợ 30%		Ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% đối với đối tượng DTTS được hưởng BHYT nhà nước hỗ trợ 70%		Tổng cộng	
			Số người DTTS	Số tiền	Số người DTTS	Số tiền	Số người DTTS	Số tiền	Số người	Số tiền
I	Huyện Tây Giang		1.156	1.122.897.600	1.179	887.339.880	2.499	934.790.220	4.834	2.945.027.700
1	Xã Lăng	4	358	288.046.800	477	368.901.540	1.615	605.329.200	2.450	1.262.277.540
2	Xã Atiêng	4	98	78.850.800	267	193.112.640	819	307.574.820	1.184	579.538.260
3	Xã Anông	4	700	756.000.000	435	325.325.700	65	21.886.200	1.200	1.103.211.900
II	Huyện Đông Giang		1.337	1.075.750.200	715	525.438.900	2.832	1.073.554.560	4.884	2.674.743.660
1	Xã Ba	4	532	428.047.200	505	389.491.200	1.722	652.775.760	2.759	1.470.314.160
2	Xã Tư	4	805	647.703.000	210	135.947.700	1.110	420.778.800	2.125	1.204.429.500
III	Huyện Nam Trà My		1.811	1.457.130.600	1.020	590.549.400	4.518	1.549.095.840	7.349	3.596.775.840
1	Xã Trà Mai	4	1.811	1.457.130.600	1.020	590.549.400	4.518	1.549.095.840	7.349	3.596.775.840
IV	Huyện Bắc Trà My		740	595.404.000	746	480.245.220	1.047	354.622.860	2.533	1.430.272.080
1	Thị trấn Trà My	4	179	144.023.400	446	311.279.220	663	249.402.240	1.288	704.704.860
2	Xã Trà Tân	4	561	451.380.600	300	168.966.000	384	105.220.620	1.245	725.567.220
V	Huyện Tiên Phước		82	65.977.200	31	26.134.920	131	49.108.680	244	141.220.800
1	Xã Tiên An	4	82	65.977.200	31	26.134.920	131	49.108.680	244	141.220.800
VI	Huyện Núi Thành		1.243	1.000.117.800	371	255.221.820	1.796	680.827.680	3.410	1.936.167.300
1	Xã Tam Trà	4	1.243	1.000.117.800	371	255.221.820	1.796	680.827.680	3.410	1.936.167.300
VII	Huyện Phước Sơn		863	694.369.800	1.708	1.331.474.760	2.433	922.301.640	5.004	2.948.146.200
1	Thị trấn Khâm Đức	4	490	394.254.000	865	663.900.300	1.300	492.804.000	2.655	1.550.958.300
2	Xã Phước Xuân	4	373	300.115.800	843	667.574.460	1.133	429.497.640	2.349	1.397.187.900
Tổng cộng			7.232	6.011.647.200	5.770	4.096.404.900	15.256	5.564.301.480	28.258	15.672.353.580

Biểu số 2

**KINH PHÍ HỖ TRỢ BHYT CHO ĐỒNG BÀO DTTS SINH SỐNG TẠI CÁC XÃ
KHÔNG THUỘC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2022 – 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Xã	Thời gian hỗ trợ BHYT (năm)	Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% đối với đối tượng DTTS chưa được hưởng BHYT		Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% đối với đối tượng DTTS được hưởng BHYT nhà nước hỗ trợ 30%		Ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% đối với đối tượng DTTS được hưởng BHYT nhà nước hỗ trợ 70%		Tổng cộng	
			Số người DTTS	Số tiền	Số người DTTS	Số tiền	Số người DTTS	Số tiền	Số người DTTS	Số tiền
I	Huyện Bắc Trà My		16	16.086.600	20	17.690.400	140	49.766.400	176	83.543.400
1	Trà Dương	4			20	17.690.400	75	25.677.000	95	43.367.400
2	Trà Đông	4	16	16.086.600			65	24.089.400	81	40.176.000
II	Huyện Tiên Phước		364	388.346.400	27	21.311.640	99	36.978.120	490	446.636.160
1	Tiên Sơn	4	12	13.327.200			8	3.032.640	20	16.359.840
2	Tiên Hà	4	27	28.609.200			8	3.032.640	35	31.641.840
3	Tiên Cẩm	4	20	21.600.000			9	3.411.720	29	25.011.720
4	Tiên Châu	4	67	70.891.200	18	13.350.960	10	3.515.400	95	87.757.560
5	Tiên Mỹ	4	60	64.800.000	9	7.960.680	14	5.307.120	83	78.067.800
6	Tiên Lộc	4	55	57.564.000			9	3.411.720	64	60.975.720
7	Tiên Ngọc	4	37	39.409.200			16	6.065.280	53	45.474.480
8	Tiên Lãnh	4	42	44.809.200			11	3.894.480	53	48.703.680
9	Thị trấn Tiên Kỳ	4	44	47.336.400			14	5.307.120	58	52.643.520
III	Huyện Núi Thành		40	41.364.000	8	5.790.960	16	4.963.680	64	52.118.640
1	Tam Sơn	4	40	41.364.000	8	5.790.960	16	4.963.680	64	52.118.640
IV	Huyện Hiệp Đức		74	61.376.400	23	15.845.760	139	52.692.120	236	129.914.280
1	Bình Lâm	4	8	6.436.800	15	10.054.800	45	17.058.600	68	33.550.200
2	Quế Thọ	4	12	11.491.200			18	6.823.440	30	18.314.640
3	Hiệp Thuận	4	26	20.919.600			35	13.267.800	61	34.187.400
4	Hiệp Hòa	4	10	8.046.000	4	2.895.480	19	7.202.520	33	18.144.000
5	Quế Lưu	4	8	6.436.800	4	2.895.480	11	4.169.880	23	13.502.160
6	Thăng Phước	4	10	8.046.000			11	4.169.880	21	12.215.880
V	Huyện Đại Lộc	4	20	20.682.000			17	5.893.560	37	26.575.560
1	Đại Thạnh	4	16	16.545.600			12	3.998.160	28	20.543.760
2	Đại Tân	4	4	4.136.400			5	1.895.400	9	6.031.800
Tổng cộng			514	527.855.400	78	60.638.760	411	150.293.880	1.003	738.788.040

Biểu số 3

**KINH PHÍ HỖ TRỢ BHYT CHO ĐỒNG BÀO DTTS TẠI CÁC XÃ KHU VỰC III
ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2022 – 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Xã	Thời gian hỗ trợ BHYT (năm)	Ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% đối với đối tượng DTTS chưa được hưởng BHYT		Ngân sách tỉnh hỗ trợ 70% đối với đối tượng DTTS được hưởng BHYT nhà nước hỗ trợ 30%		Ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% đối với đối tượng DTTS được hưởng BHYT nhà nước hỗ trợ 70%		Tổng cộng	
			Số người DTTS	Số tiền	Số người DTTS	Số tiền	Số người DTTS	Số tiền	Số người DTTS	Số tiền
I	Huyện Bắc Trà My		950	1.200.420.000	530	468.795.600	620	235.029.600	2.100	1.904.245.200
1	Xã Trà Giang	2	420	530.712.000	200	176.904.000	270	102.351.600	890	809.967.600
2	Xã Trà Sơn	1	530	669.708.000	330	291.891.600	350	132.678.000	1.210	1.094.277.600
II	Huyện Phước Sơn		2.960	3.740.256.000	1.180	1.043.733.600	430	163.004.400	4.570	4.946.994.000
1	Xã Phước Năng	2	1.260	1.592.136.000	500	442.260.000	200	75.816.000	1.960	2.110.212.000
2	Xã Phước Chánh	1	1.700	2.148.120.000	680	601.473.600	230	87.188.400	2.610	2.836.782.000
III	Huyện Nam Giang		2.628	3.320.740.800	1.109	980.932.680	671	254.362.680	4.408	4.556.036.160
1	Xã Tà Bhing	1	1.439	1.818.320.400	620	548.402.400	350	132.678.000	2.409	2.499.400.800
2	Xã La Dê	1	1.189	1.502.420.400	489	432.530.280	321	121.684.680	1.999	2.056.635.360
IV	Huyện Tiên Phước		134	145.454.400	35	30.958.200	132	50.038.560	301	226.451.160
1	Xã Tiên Lập	3	134	145.454.400	35	30.958.200	132	50.038.560	301	226.451.160
Tổng cộng			6.672	8.406.871.200	2.854	2.524.420.080	1.853	702.435.240	11.379	11.633.726.520